CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, ST=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.20 17:49:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 48.2026/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@frt.vn Website: https://frt.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2026 (chi tiết theo file đính kèm)./ *Interim Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 (as detailed in the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 08 năm 2026 tại đường dẫn: https://frt.vn/quan-he-co-dong mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on August 20, 2026, at the following link: https://frt.vn/en/investor-relations *under the Financial Statements section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ *Recipient:*

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026/

Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Trần Khương	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") và các công ty con được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 20 tháng 08 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4582
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
100	**A -**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**25.325.904.814.893**	**21.787.052.185.671**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**556.554.249.526**	**2.869.851.759.629**
111	1	Tiền		556.554.249.526	385.251.759.629
112	2	Các khoản tương đương tiền		-	2.484.600.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**8.811.430.916.257**	**6.015.692.546.580**
123	1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	8.811.430.916.257	6.015.692.546.580
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**717.178.360.787**	**642.185.793.341**
131	1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.571.464.056	233.091.257.926
132	2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	133.795.485.612	94.792.455.388
135	3	Phải thu ngắn hạn khác	7	275.089.194.309	323.806.511.709
136	4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(9.277.783.190)	(9.504.431.682)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	9	**14.907.921.837.522**	**11.926.663.463.990**
141	1	Hàng tồn kho		15.006.904.664.997	12.012.604.661.865
142	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(98.982.827.475)	(85.941.197.875)
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**332.819.450.801**	**332.658.622.131**
161	1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	243.019.498.177	262.782.269.911
162	2	Thuế GTGT được khấu trừ	14	46.717.250.178	47.661.947.145
163	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	43.082.702.446	22.214.405.075
200	**B -**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.935.554.758.268**	**1.927.183.984.705**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**202.589.738.726**	**194.450.060.810**
215	1	Phải thu dài hạn khác	7	202.589.738.726	194.450.060.810
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**1.553.697.744.687**	**1.574.317.843.107**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	11	1.158.979.005.336	1.196.539.820.561
222		*Nguyên giá*		*2.430.219.177.001*	*2.285.328.752.900*
223		*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.271.240.171.665)*	*(1.088.788.932.339)*
227	2	Tài sản cố định vô hình	12	394.718.739.351	377.778.022.546
228		*Nguyên giá*		*552.963.026.887*	*495.746.297.007*
229		*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(158.244.287.536)*	*(117.968.274.461)*
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**30.215.274.083**	**1.411.954.000**
252	1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.215.274.083	1.411.954.000
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**149.052.000.772**	**157.004.126.788**
271	1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	149.052.000.772	157.004.126.788
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**27.261.459.573.161**	**23.714.236.170.376**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
300		**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**21.297.046.022.925**	**18.575.165.477.143**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**21.296.336.991.081**	**18.574.474.295.299**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.492.235.667.456	5.995.965.425.047
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.699.683.053	61.615.375.012
314	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	276.439.146.727	244.716.064.984
315	4	Phải trả người lao động		1.238.907.799.599	1.331.638.783.393
316	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	389.035.384.115	281.753.290.017
319	6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	624.739.069.610	498.506.024.698
320	7	Phải trả ngắn hạn khác	17	86.608.157.853	94.765.132.430
321	8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	13.075.069.438.709	10.051.507.915.817
322	9	Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.244.744.105	5.828.163.047
323	10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.357.899.854	8.178.120.854
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**709.031.844**	**691.181.844**
338	1	Phải trả dài hạn khác		677.350.000	659.500.000
342	2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400		**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**5.964.413.550.236**	**5.139.070.693.233**
411	1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.703.017.850.000	1.703.017.850.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.703.017.850.000*	*1.703.017.850.000*
414	2	Vốn khác của chủ sở hữu		85.132.690.000	-
420	3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.012.327.369.712	2.468.442.850.502
420a		*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*2.383.330.565.515*	*197.121.393.961*
420b		*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*628.996.804.197*	*2.271.321.456.541*
429	4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.163.935.640.524	967.609.992.731
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**27.261.459.573.161**	**23.714.236.170.376**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.834.505.782.545**	**23.125.327.514.176**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		91.596.422.233	65.137.396.842
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**20**	**30.742.909.360.312**	**23.060.190.117.334**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	24.587.228.871.632	18.464.589.510.398
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**		**6.155.680.488.680**	**4.595.600.606.936**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	312.602.388.756	100.070.046.357
23	8. Chi phí tài chính	23	360.289.188.632	182.314.490.567
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*359.917.235.558*	*182.243.404.684*
25	9. Chi phí bán hàng	24	4.113.694.360.780	3.248.440.947.629
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	969.165.373.205	792.150.169.180
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}**		**1.025.133.954.819**	**472.765.045.917**
31	12. Thu nhập khác		23.494.382.093	16.121.519.701
32	13. Chi phí khác		10.521.689.493	9.709.821.240
40	**14. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**12.972.692.600**	**6.411.698.461**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**1.038.106.647.419**	**479.176.744.378**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	212.966.963.230	109.153.708.855
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**		**825.139.684.189**	**370.023.035.523**
	Trong đó			
61	- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		628.840.993.819	286.620.415.733
62	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		196.298.690.370	83.402.619.790
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**3.517**	**1.603**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**3.517**	**1.603**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2025
	I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
01	***1***	***Lợi nhuận trước thuế***		***1.038.106.647.419***	***479.176.744.378***
	2	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
02	-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		232.606.464.086	188.618.969.911
03	-	Các khoản dự phòng		13.231.562.166	7.160.187.064
04	-	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.209.101)	(175.817.397)
05	-	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(301.302.242.426)	(92.825.969.717)
06	-	Chi phí đi vay		359.917.235.558	182.243.404.684
08	***3***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**1.342.424.457.702**	**764.197.518.923**
09	-	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(102.827.588.002)	(124.647.541.496)
10	-	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.994.300.003.132)	551.892.073.233
11	-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(316.222.584.150)	742.838.011.782
12	-	(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ		27.714.897.750	15.957.454.537
14	-	Chi phí đi vay đã trả		(321.818.846.340)	(196.199.396.918)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(235.918.541.924)	(114.141.221.156)
17	-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(820.221.000)	-
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(2.601.768.429.096)**	**1.639.896.898.905**
	II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(247.558.820.160)	(255.758.268.960)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		437.962.963	1.900.000
23	3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.648.000.000.000)	(3.570.000.000.000)
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.929.000.000.000	986.000.000.000
27	5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.895.044.197	84.386.971.236
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(2.735.225.813.000)**	**(2.755.369.397.724)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2025
	III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	887.259.632.629
33	2	Tiền thu từ đi vay		15.875.411.362.631	11.239.123.703.968
34	3	Tiền trả nợ gốc vay		(12.851.849.839.739)	(10.726.666.797.713)
40		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**3.023.561.522.892**	**1.399.716.538.884**
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.313.432.719.204)**	**284.244.040.065**
60		**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**2.869.851.759.629**	**2.097.787.236.988**
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		135.209.101	175.817.397
70		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**556.554.249.526**	**2.382.207.094.450**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 04 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán 'FRT'.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 24.443 người (01 tháng 01 năm 2026 là 23.921 người).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số bao gồm điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ; hoạt động viễn thông không dây; hoạt động dịch vụ tài chính khác; kinh doanh dược phẩm; dịch vụ kho bãi; đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	75,97	Đầu tư
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	99,99	Kinh doanh dược phẩm

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 từ ngày 01/01/2026. Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này như sau:

Mã số		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Sau khi trình bày lại
		VND	VND	VND
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**8.724.738.369.677**	**86.692.546.580**	**8.811.430.916.257**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.929.000.000.000	86.692.546.580	6.015.692.546.580
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**728.878.339.921**	**(86.692.546.580)**	**642.185.793.341**
135	Phải thu ngắn hạn khác	410.499.058.289	(86.692.546.580)	323.806.511.709

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo cách trình bày của năm nay do áp dụng Thông tư 99. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và các công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc, thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí ban đầu để cải tạo cửa hàng đi thuê. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu cho dịch vụ tiêm chủng. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc công ty con, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	124.585.454.270	116.016.686.474
Tiền gửi không kỳ hạn	373.571.080.182	191.603.194.213
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	*117.224.491.992*	*20.911.616.680*
- Các ngân hàng khác	*256.346.588.190*	*170.691.577.533*
Tiền đang chuyển	58.397.715.074	77.631.878.942
Các khoản tương đương tiền	-	2.484.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*2.484.600.000.000*
	556.554.249.526	**2.869.851.759.629**

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.648.000.000.000	8.648.000.000.000	-	5.929.000.000.000	5.929.000.000.000	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*1.300.000.000.000*	*1.300.000.000.000*	*-*	*540.000.000.000*	*540.000.000.000*	*-*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*5.822.000.000.000*	*5.822.000.000.000*	*-*	*4.031.000.000.000*	*4.031.000.000.000*	*-*
- Khác	*1.526.000.000.000*	*1.526.000.000.000*	*-*	*1.358.000.000.000*	*1.358.000.000.000*	*-*
Dự thu lãi tiền gửi	163.430.916.257	163.430.916.257	-	86.692.546.580	86.692.546.580	-
	8.811.430.916.257	**8.811.430.916.257**	**-**	**6.015.692.546.580**	**6.015.692.546.580**	**-**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 8,20%/năm đến 9,45%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 5,8%/năm đến 8,4%/năm)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba (*)	312.057.024.122	438.987.141	229.744.842.417	438.987.141
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	5.514.439.934	-	3.346.415.509	-
Cộng	**317.571.464.056**	**438.987.141**	**233.091.257.926**	**438.987.141**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Kansai Vina	54.320.678.056	56.711.999.796
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Happy Phone	23.748.849.538	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	9.236.684.470	10.984.719.492
Khác	46.489.273.548	27.095.736.100
Cộng	**133.795.485.612**	**94.792.455.388**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (*)	173.677.682.389	-	219.470.220.319	-
- Phải thu người lao động	1.541.183.004	-	1.274.250.517	-
- Phải thu ngắn hạn khác	99.870.328.916	-	103.062.040.873	-
Cộng	**275.089.194.309**	**-**	**323.806.511.709**	**-**
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	202.589.738.726	-	194.450.060.810	-
Cộng	**202.589.738.726**	**-**	**194.450.060.810**	**-**

(*) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

8. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2026		01/01/2026	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Trên 3 năm	8.982.341.190	-	8.982.341.190	-
Trên 2 năm - 3 năm	422.060.000	126.618.000	648.708.492	126.618.000
	9.404.401.190	**126.618.000**	**9.631.049.682**	**126.618.000**

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	35.732.466.693	-	11.564.722.480	-
Công cụ, dụng cụ	24.806.281.688	-	18.541.957.288	-
Hàng hoá	14.946.365.916.616	(98.982.827.475)	11.982.497.982.097	(85.941.197.875)
Cộng	**15.006.904.664.997**	**(98.982.827.475)**	**12.012.604.661.865**	**(85.941.197.875)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**243.019.498.177**	**262.782.269.911**
Chi phí thuê nhà, mặt bằng kinh doanh	202.361.709.512	189.439.887.693
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.657.788.665	73.342.382.218
b. Dài hạn	**149.052.000.772**	**157.004.126.788**
Tiền thuê đất	102.639.831.509	103.831.009.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.412.169.263	53.173.117.349
Cộng	**392.071.498.949**	**419.786.396.699**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.153.539.822.464	38.768.075.991	48.369.123.976	44.651.730.469	2.285.328.752.900
- Mua trong kỳ	157.467.730.410	3.637.512.060	-	459.896.776	161.565.139.246
- Thanh lý, nhượng bán	(14.255.549.969)	(1.086.869.721)	(1.284.845.455)	(47.450.000)	(16.674.715.145)
Số dư cuối kỳ	**2.296.752.002.905**	**41.318.718.330**	**47.084.278.521**	**45.064.177.245**	**2.430.219.177.001**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.038.759.405.091	18.432.832.141	15.485.427.924	16.111.267.183	1.088.788.932.339
- Khấu hao trong kỳ	182.275.952.611	4.989.556.513	2.623.920.418	2.441.021.469	192.330.451.011
- Thanh lý, nhượng bán	(7.801.750.796)	(951.961.544)	(1.078.049.345)	(47.450.000)	(9.879.211.685)
Số dư cuối kỳ	**1.213.233.606.906**	**22.470.427.110**	**17.031.298.997**	**18.504.838.652**	**1.271.240.171.665**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	**1.114.780.417.373**	**20.335.243.850**	**32.883.696.052**	**28.540.463.286**	**1.196.539.820.561**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.083.518.395.999**	**18.848.291.220**	**30.052.979.524**	**26.559.338.593**	**1.158.979.005.336**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 301.336.851.228 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 242.918.618.207 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	155.905.781.750	339.840.515.257	495.746.297.007
- Mua trong kỳ	-	57.216.729.880	57.216.729.880
Số dư cuối kỳ	**155.905.781.750**	**397.057.245.137**	**552.963.026.887**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	16.602.120.768	101.366.153.693	117.968.274.461
- Khấu hao trong kỳ	1.849.689.337	38.426.323.738	40.276.013.075
Số dư cuối kỳ	**18.451.810.105**	**139.792.477.431**	**158.244.287.536**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	**139.303.660.982**	**238.474.361.564**	**377.778.022.546**
- Tại ngày cuối kỳ	**137.453.971.645**	**257.264.767.706**	**394.718.739.351**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 11.320.502.447 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 9.272.009.120 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	5.459.810.595.860	5.970.573.897.450
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	*540.976.926.960*	*1.039.641.202.116*
- Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	*730.928.149.849*	*431.045.208.564*
- Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	*400.152.383.961*	*551.692.582.500*
- Khác	*3.787.753.135.090*	*3.948.194.904.270*
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	32.425.071.596	25.391.527.597
Cộng	**5.492.235.667.456**	**5.995.965.425.047**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
A. Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	47.661.947.145	2.215.239.054.330	-	2.216.183.751.297	46.717.250.178
	47.661.947.145	**2.215.239.054.330**	**-**	**2.216.183.751.297**	**46.717.250.178**
B. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.191.530.335	1.609.272	-	-	22.193.139.607
Thuế thu nhập cá nhân	22.874.740	20.867.654.087	965.988	-	20.889.562.839
	22.214.405.075	**20.869.263.359**	**965.988**	**-**	**43.082.702.446**
C. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	21.936.852	2.311.329.335.269	45.179.854.568	2.216.183.751.297	49.987.666.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.563.470.118	212.966.963.230	235.916.932.652	-	211.613.500.696
Thuế thu nhập cá nhân	7.102.070.866	164.199.002.119	159.095.900.303	-	12.205.172.682
Thuế nhà thầu	3.028.587.148	15.013.574.067	15.409.354.122	-	2.632.807.093
	244.716.064.984	**2.703.508.874.685**	**455.602.041.645**	**2.216.183.751.297**	**276.439.146.727**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	44.552.078.471	40.954.047.169
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12.508.202.217	13.478.034.789
Chi phí lãi vay phải trả	79.135.187.335	41.036.798.117
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	112.460.697.243	97.733.095.379
Chi phí phải trả khác	140.379.218.849	88.551.314.563
Cộng	**389.035.384.115**	**281.753.290.017**

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ tiêm chủng	592.975.713.569	466.796.506.141
Doanh thu nhận trước khác	31.763.356.041	31.709.518.557
Cộng	**624.739.069.610**	**498.506.024.698**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.307.395.713	67.872.047.822
Phải trả tiền thu hộ đối tác	20.534.541.610	12.105.049.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.766.220.530	14.788.034.626
	86.608.157.853	**94.765.132.430**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng (i)	10.051.507.915.817	15.875.411.362.631	12.851.849.839.739	13.075.069.438.709
Cộng	**10.051.507.915.817**	**15.875.411.362.631**	**12.851.849.839.739**	**13.075.069.438.709**

(i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND, có lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,80%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 4,2%/năm đến 6,8%/năm).

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết số dư vay các ngân hàng như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng	**Giá trị**	**Giá trị**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2.465.439.775.089	532.154.826.693
Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.155.839.970.475	995.778.262.153
Ngân hàng DBS Bank Ltd	689.440.270.273	799.808.865.696
Ngân hàng Deutsche Bank AG	1.049.738.634.214	600.064.279.934
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	945.119.123.587	1.211.364.880.882
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	952.703.120.577	954.597.797.446
Ngân hàng Mizuho	-	100.032.656.400
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	340.151.332.274	109.999.458.000
Ngân hàng UOB	1.318.598.006.353	1.302.154.937.686
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	356.247.119.862	507.583.412.362
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	828.103.062.844	1.138.812.927.570
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	399.989.081.628	199.999.465.294
Ngân hàng BNP PARIPAS	492.160.545.243	405.622.940.680
Ngân hàng TMCP Á Châu	532.895.240.632	499.997.242.958
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	150.143.700.949	493.537.883.266
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	299.790.145.966	199.998.078.797
Ngân hàng MUFG	353.367.602.913	-
Ngân hàng Cathay United Bank	279.976.347.835	-
Ngân hàng ANZ	309.553.975.751	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	25.391.619.163	-
Ngân hàng MAYBANK	130.420.763.081	-
Tổng	**13.075.069.438.709**	**10.051.507.915.817**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.815.054	170.301.785

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	832.133.520.000	46,54	792.508.120.000	46,54
Các cổ đông khác	956.017.020.000	53,46	910.509.730.000	53,46
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.788.150.540.000	100	1.703.017.850.000	100

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.362.423.890.000**	**-**	**549.386.390.157**	**208.003.434.171**	**2.119.813.714.328**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	794.864.943.551	189.374.783.523	984.239.727.074
Trích lập các quỹ	-	-	(2.444.296.660)	-	(2.444.296.660)
Chia cổ tức/lợi nhuận	340.593.960.000	-	(340.593.960.000)	-	-
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	-	-	2.037.461.548.491	2.037.461.548.491
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	1.467.229.773.454	(1.467.229.773.454)	-
Số dư đầu kỳ này	**1.703.017.850.000**	**-**	**2.468.442.850.502**	**967.609.992.731**	**5.139.070.693.233**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	628.840.993.819	196.298.690.370	825.139.684.189
Chia cổ tức/lợi nhuận (i)	-	85.132.690.000	(85.132.690.000)	-	-
Các biến động khác	-	-	176.215.391	26.957.423	203.172.814
Số dư cuối kỳ này	**1.703.017.850.000**	**85.132.690.000**	**3.012.327.369.712**	**1.163.935.640.524**	**5.964.413.550.236**

(i) Theo Nghị quyết số 04.2026/NQ-HĐQT/FRT ngày 27 tháng 05 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.513.269 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 85.132.690.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi vốn điều lệ tương ứng, do đó giá trị cổ phiếu phát hành thêm được ghi vốn khác của chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.834.505.782.545	23.125.327.514.176
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	91.596.422.233	65.137.396.842
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30.742.909.360.312**	**23.060.190.117.334**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	24.574.187.242.032	18.458.007.393.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.041.629.600	6.582.117.303
	24.587.228.871.632	**18.464.589.510.398**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.633.413.874	95.251.917.642
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.163.390.130	1.351.931.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.805.584.752	3.466.197.065
	312.602.388.756	**100.070.046.357**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	359.917.235.558	182.243.404.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.521.203	71.085.883
Chi phí tài chính khác	363.431.871	-
	360.289.188.632	**182.314.490.567**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.446.307.802.260	1.916.921.795.392
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	598.915.594.518	555.929.623.789
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	332.630.616.843	254.206.381.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.716.074.816	162.479.883.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.130.620.878	148.655.073.139
Khác	352.993.651.465	210.248.190.695
	4.113.694.360.780	**3.248.440.947.629**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	515.820.840.013	437.903.866.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.101.749.314	235.024.944.022
Khác	102.242.783.878	119.221.359.092
	969.165.373.205	**792.150.169.180**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.038.106.647.419**	**479.176.744.378**
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	207.621.329.484	95.835.348.876
Điều chỉnh:	5.345.633.746	13.318.359.979
Chi phí không được khấu trừ	*523.607.467*	*235.616.676*
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	*12.959.523.717*	*10.287.675.201*
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	*943.779.712*	*2.480.762.621*
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	*(10.434.739.684)*	-
Khác	*1.353.462.534*	314.305.481
Chi phí thuế TNDN (*)	212.966.963.230	109.153.708.855
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	212.966.963.230	109.153.708.855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	**212.966.963.230**	**109.153.708.855**

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	24.574.187.242.032	18.458.007.393.095
Chi phí nhân viên	2.962.128.642.273	2.354.825.661.458
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	598.915.594.518	555.929.623.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.817.824.130	397.504.827.597
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	332.630.616.843	254.206.381.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.606.464.086	183.945.274.634
Dự phòng	13.231.562.166	7.160.187.064
Khác	400.570.659.569	293.601.278.531
	29.670.088.605.617	**22.505.180.627.207**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	628.840.993.819	286.620.415.733
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	628.840.993.819	286.620.415.733
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	178.815.054	178.815.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**3.517**	**1.603**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh 20) như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	286.620.415.733	-	286.620.415.733
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	170.302.325	8.513.269	178.815.054
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.683	(80)	1.603

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dưới 1 năm	896.583.484.902	840.077.724.435
Từ 1 đến 5 năm	1.719.030.979.494	1.731.449.826.150
Trên 5 năm	63.508.970.225	76.362.758.292
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**2.679.123.434.621**	**2.647.890.308.877**

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: xây dựng nhà xưởng, chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng cộng cam kết vốn	145.255.115.504	135.413.006.751

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Từ ngày 01/01/2026, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT không còn là công ty con của cổ đông lớn. Vì vậy Công ty không trình bày các giao dịch và số dư liên quan với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và công ty con trực thuộc trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**34.784.619.300**	**21.648.539.133**
Công ty Cổ phần FPT	1.699.407.719	1.292.414.552
Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.886.225.837	6.741.474.155
Công ty TNHH FPT IS	16.455.124.355	13.259.414.177
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	743.861.389	355.236.249
Mua hàng	**217.531.974.127**	**151.041.269.956**
Công ty Cổ phần FPT	22.204.397.636	7.515.944.158
Công ty TNHH Phần mềm FPT	72.219.850.539	64.340.658.260
Công ty TNHH FPT IS	11.003.377.170	8.197.128.093
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	112.104.348.782	70.987.539.445

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	**5.514.439.934**	**3.346.415.509**
Công ty Cổ phần FPT	546.031.260	115.740.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.236.496.850	382.231.160
Công ty TNHH FPT IS	3.704.127.324	2.842.458.040
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	27.784.500	5.986.309
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)	**32.425.071.596**	**25.391.527.597**
Công ty Cổ phần FPT	4.638.570.296	1.387.192.604
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	15.264.933.930
Công ty TNHH FPT IS	7.188.365.152	5.127.815.926
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	20.598.136.148	3.611.585.137

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	3.680.700.000	2.882.508.000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2026.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	**Dược phẩm**	**Khác**	**Loại trừ khi hợp nhất**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tổng doanh thu theo bộ phận	**9.386.565.636.123**	**21.447.956.860.412**	**16.243.497.493**	**(107.856.633.716)**	**30.742.909.360.312**
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(53.083.526.907)	(195.209.842.121)	(2.670.569.441)	(1.842.010.369)	(252.805.948.838)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**202.129.493.627**	**1.430.049.908.427**	**3.223.634.818**	**(4.772.689.809)**	**1.630.630.347.063**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.06.2026	9.216.604.135.594	18.823.737.156.350	3.020.187.354.329	(3.799.069.073.112)	27.261.459.573.161
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.06.2026	7.391.949.603.225	13.980.296.274.978	142.524.975.283	(217.724.830.561)	21.297.046.022.925
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	26.500.560.955	197.485.939.122	26.283.611.259	(2.711.291.176)	247.558.820.160

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	**Dược phẩm**	**Khác**	**Loại trừ khi hợp nhất**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tổng doanh thu theo bộ phận	**7.122.014.246.167**	**16.077.907.307.086**	**15.490.050.141**	**(155.221.486.060)**	**23.060.190.117.334**
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(69.866.537.479)	(153.826.365.699)	(3.140.454.665)	(1.842.010.369)	(228.675.368.212)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**71.711.186.000**	**772.062.225.671**	**7.824.793.605**	**(1.559.086.303)**	**850.039.118.973**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.06.2025	7.168.620.445.109	11.968.673.503.920	1.794.483.867.986	(2.605.013.161.019)	18.326.764.655.996
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.06.2025	5.486.341.776.780	9.587.024.658.765	63.453.582.416	(187.151.744.445)	14.949.668.273.516
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	13.877.658.379	241.845.610.581	35.000.000	-	255.758.268.960

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2026.

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập-Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 08 năm 2026